ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CẨM GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1739/QĐ-UBND	*Cẩm Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước, dự toán thu, chi ngân sách xã quý III năm 2026 và 9 tháng đầu năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CẨM GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số Thông tư số 26/2026/TT-BTC quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 215 /TTr-KT ngày 12 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước, dự toán thu, chi ngân sách xã quý 3 năm 2026 và 9 tháng đầu năm 2026.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Phòng Kinh tế phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức đăng tải trên cổng thông tin điện tử theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Kinh tế và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

UBND XÃ CẨM GIANG T.P HẢI PHÒNG

Vương Đức Dũng

UBND XÃ CẨM GIANG

Phụ lục 01

BÁO CÁO CÔNG KHAI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Thực hiện		So sánh (%)	
			Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026	Quý III so với Dự toán năm 2026	9 tháng so với Dự toán năm 2026
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**56.185**	**16.958**	**80.702**	**30%**	**144%**
I	**Thu nội địa**	**56.185**	**16.958**	**80.702**	**30%**	**144%**
II	**Thu từ dầu thô**					
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**					
IV	**Thu viện trợ**					
B	**TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG**	**245.050**	**88.114**	**259.698**	**36%**	**106%**
I	**Thu NS địa phương được hưởng theo phân cấp**	**28.433**	**8.454**	**37.332**	**30%**	**131%**
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	3.265	883	3.192	27%	98%
2	Các khoản thu phân chia NSĐP theo tỷ lệ %	25.168	7.572	34.140	30%	136%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**216.616,51**	**79.516,09**	**205.787,49**	**37%**	**95%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	185.413,00	45.000,00	140.413	24%	76%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	31.203,51	34.516,09	65.374	111%	210%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**					
IV	**Thu kết dư**		**143**	**143**		
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**			**16.436**		
C	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ**	**245.050**	**85.491**	**200.667**	**35%**	**82%**
I	***Tổng chi cân đối ngân sách xã***	***245.050***	***85.491***	***200.667***	**35%**	**82%**
1	Chi đầu tư phát triển	38.124	8.856	31.651	23%	83%
2	Chi thường xuyên	197.742	76.635	169.016	39%	85%
3	Dự phòng ngân sách xã	4.214				
4	Tiết kiệm chi	4.970				
5	Các nhiệm vụ chi khác					
II	***Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP***					
III	***Chi chuyển nguồn sang năm sau***					

UBND XÃ CẨM GIÀNG

Phụ lục 02

BÁO CÁO CÔNG KHAI THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Thực hiện		So sánh (%)	
			Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026	Quý III so với Dự toán năm 2026	9 tháng so với Dự toán năm 2026
1	2	3		4	5=4/3	6
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**245.050**	**88.114**	**259.698**	**36,0%**	**106%**
I	**Thu nội địa**	**28.433**	**8.454**	**37.332**	**29,7%**	**131%**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu thuế ngoài nhà nước	12.960	6.190	14.539,2	47,8%	112%
4	Thuế thu nhập cá nhân					
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Lệ phí trước bạ	5.500	1.003	4.424,7	18,2%	80%
7	Thu phí, lệ phí	150	53	134,4	35,3%	90%
8	Các khoản thu về nhà, đất	8.458	703	17:244	8,3%	204%
+	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	*250*	*61*	*244,8*	24,5%	98%
+	*Thu tiền sử dụng đất*	*8.000*	*611*	*16.962,9*	7,6%	212%
+	*Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	*208*	*31*	*36*	14,8%	17%
+	*Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN*					
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					
10	Thu khác ngân sách	100	158	322	157,9%	322%
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.265	348	667	27,5%	53%
II	**Thu viện trợ**					
III	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**			**16.436**		
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**216.617**	**79.516**	**205.787**	**36,7%**	**95%**
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	185.413	45.000	140.413	24,3%	76%
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	31.204	34.516	65.374	110,6%	210%
V	**Thu Kết dư NS**	**0**	**143**	**143**		

UBND XÃ CẨM GIANG **Phụ lục 03**

BÁO CÁO CÔNG KHAI CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Thực hiện		So sánh (%)	
			Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026	Quý III so với Dự toán năm 2026	9 tháng so với Dự toán năm 2026
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	**245.050**	**85.491**	**200.667**	**35%**	**82%**
A	**Chi cân đối ngân sách**	**38.124**	**85.491**	**200.667**	**224%**	**526%**
I	***Chi đầu tư phát triển***	***38.124***	***8.856***	***31.651***	**23%**	**83%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	38.124	8.856	31.651	23%	83%
2	Chi đầu tư phát triển khác					
II	***Chi thường xuyên***	***206.926***	***76.635***	***169.016***	**37%**	**82%**
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	105.451	45.642	90.684,4	43%	86%
2	Chi khoa học và công nghệ	357	90	164,4	25%	46%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	4.541	1.326	3.491,3	29%	77%
4	Chi văn hóa thông tin	1.456	161	727,0	11%	50%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	297	0	202,9	0%	68%
6	Chi thể dục thể thao	355	88	171,7	25%	48%
7	Chi bảo vệ môi trường	1.172	99	135,5	8%	12%
8	Chi các hoạt động kinh tế	14.468	3.159	3.676,9	22%	25%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29.862	11.263	32.896,5	38%	110%
10	Chi bảo đảm xã hội	32.635	13.195	31.475,6	40%	96%
11	Chi công tác An ninh	2.998	745	2.481,3	25%	83%
12	Chi Quốc phòng	3.141	867	2.909,0	28%	93%
13	Chi khác	1.009				
14	Dự phòng NS	4.214				
15	Tiết kiệm chi	4.970				
B	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên**	**0**		**0**		
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi cho các chương trình, dự án quan trọng					
3	Chi cho các nhiệm vụ, chính sách KP TX					